

Số: 24 /2024/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 15 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đơn giá dịch vụ sự nghiệp công Thống kê, kiểm kê đất đai
và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực hoạt động kinh tế Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 30/TTr-STNMT ngày 30 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá dịch vụ sự nghiệp công Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, như sau:

1. Đơn giá sản phẩm Thống kê đất đai được thực hiện theo quy định tại Phụ lục I, gồm:

- a) Đơn giá sản phẩm Thống kê đất đai cấp xã tại Phụ lục I.1.
- b) Đơn giá sản phẩm Thống kê đất đai cấp huyện tại Phụ lục I.2.
- c) Đơn giá sản phẩm Thống kê đất đai cấp tỉnh tại Phụ lục I.3.

2. Đơn giá sản phẩm Kiểm kê đất đai được thực hiện theo quy định tại Phụ lục II, gồm:

- a) Đơn giá sản phẩm Kiểm kê đất đai cấp xã tại Phụ lục II.1.

b) Đơn giá sản phẩm Kiểm kê đất đai cấp huyện tại Phụ lục II.2.

c) Đơn giá sản phẩm Kiểm kê đất đai cấp tỉnh tại Phụ lục II.3.

3. Đơn giá sản phẩm Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Phụ lục III, gồm:

a) Đơn giá sản phẩm Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã tại Phụ lục III.1.

b) Đơn giá sản phẩm Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện tại Phụ lục III.2.

c) Đơn giá sản phẩm Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh tại Phụ lục III.3.

4. Đơn giá sản phẩm Kiểm kê đất đai chuyên đề tại tỉnh Ninh Bình được thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV.

Đơn giá tại Điều này được tính theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng; chưa bao gồm chi phí lập dự toán, chi phí kiểm tra, nghiệm thu, chi phí khác (nếu có), thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình là cơ sở để các cơ quan, đơn vị lập, thẩm định dự toán; cấp phát, thanh quyết toán kinh phí sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện công tác Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

2. Đối tượng áp dụng: Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp; công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 3. Áp dụng Đơn giá

1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên thực hiện dịch vụ sự nghiệp công: Sử dụng đơn giá không có khấu hao tài sản cố định.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có chức năng, nhiệm vụ thực hiện dịch vụ sự nghiệp công: Sử dụng đơn giá có khấu hao tài sản cố định theo quy định.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Đơn giá

1. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí nhân công được tính bằng chi phí nhân công trong đơn giá theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: $K = \text{mức lương cơ sở theo quy định hiện hành} / 1.800.000 \text{ đồng}$.

2. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc giá cả vật tư, vật liệu trên thị trường biến động, ảnh hưởng tới đơn giá quy định tại Điều 1 Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh đơn giá cho phù hợp.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2024.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh công khai đơn giá trên Trang Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Công khai đơn giá trên Trang Thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện đơn giá này;

c) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết cho phù hợp.

3. Sở Tài chính theo dõi, quản lý đơn giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn công khai đơn giá trên Trang Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã.

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Na*

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, Phó CT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VP5, các VP, Trung tâm.

Zh_VP5

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Cao Sơn

PHỤ LỤC I
ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

Phụ lục I.1

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM THỰC HIỆN THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

(Kèm Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (Nội nghiệp 15%, ngoài nghiệp 20%)		Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực
			Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)	0,1
A	B	1	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$	13
I	Thống kê đất đai cấp xã (không bao nội dung Rà soát thực địa và Chinh lý bản đồ KKĐĐ dạng số) . Đơn giá tính cho xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha		3.260.115	56.911	577.908	340.596	125.194	4.260.668	4.235.530	639.100	635.329	4.900.000	4.871.000	119.700
1	Công tác chuẩn bị	Bộ/xã	630.990					630.990	630.990	94.649	94.649	725.639	725.639	25.650
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		210.330					210.330	210.330	31.550	31.550	241.880	241.880	8.550
1.2	Đánh giá, lựa chọn tài liệu, dữ liệu		210.330					210.330	210.330	31.550	31.550	241.880	241.880	8.550
1.3	Chuẩn bị biểu mẫu phục vụ TKĐĐ		210.330					210.330	210.330	31.550	31.550	241.880	241.880	8.550
2	Rà soát để xác định và chỉnh lý bản đồ thống kê đất đai đối với các trường hợp biến động	Bộ/xã	315.495					315.495	315.495	47.324	47.324	362.819	362.819	12.825
2.1	Rà soát, xác định và tổng hợp các trường hợp biến động đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê hoặc tiếp nhận bản tổng hợp các trường hợp biến động do VPĐKKĐĐ chuyển đến;		315.495					315.495	315.495	47.324	47.324	362.819	362.819	12.825
2.1.1	Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động;	Bộ/xã	210.330					210.330	210.330	31.550	31.550	241.880	241.880	8.550
2.1.2	Đối với xã không có CSDL và xã có CSDL nhưng chưa được khai thác sử dụng tại cấp xã thì tiếp nhận bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKKĐĐ chuyển đến; đối chiếu với các thông báo chỉnh lý hồ sơ địa chính đã tiếp nhận trong năm để cập nhật bổ sung (nếu có);	Bộ/xã	105.165					105.165	105.165	15.775	15.775	120.940	120.940	4.275
3	Tổng hợp số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/xã	630.990					630.990	630.990	94.649	94.649	725.639	725.639	25.650
4	Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương	Bộ/xã	630.990					630.990	630.990	94.649	94.649	725.639	725.639	
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất	Bộ/xã	420.660					420.660	420.660	63.099	63.099	483.759	483.759	17.100
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai	Bộ/xã	210.330					210.330	210.330	31.550	31.550	241.880	241.880	8.550
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/xã	841.320					841.320	841.320	126.198	126.198	967.518	967.518	34.200

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (NN 15%, ngoại nghiệp 20%)		Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực
			Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)	0,1
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$	<i>13</i>
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/xã	210.330					210.330	210.330	31.550	31.550	241.880	241.880	8.550
II	Rà soát thực địa các trường hợp đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê theo bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKĐĐ chuyển đến (hoặc do UBND xã thực hiện đối với trường hợp tại điểm 2.1.1) để xác định và chỉnh lý sơ bộ vào bản đồ thống kê, xác nhận thực tế biến động vào bản tổng hợp các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính, nhưng chưa thực hiện trong thực tế <i>(đơn giá tính cho 01 khoanh biến động...)</i>	Khoanh	52.583	14.731				65.974	67.313	9.896	10.097	75.870	77.410	2.138
III	Chỉnh lý vào bản đồ KKĐĐ dạng số đối với các trường hợp biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trong năm thống kê từ kết quả rà soát tại điểm 2.2 <i>(đơn giá cho xã có 01 khoanh biến động)</i>	Khoanh	31.550	8.855				39.599	40.404	5.940	6.061	45.539	46.465	1.283

Ghi chú:

(1) Đơn giá Thống kê đất đai cấp xã Mục I Phụ lục I tính cho xã trung bình có diện tích bằng 1.000 ha. Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) tại **Bảng 1** *(Điều chỉnh hệ số cho toàn bộ chi phí trực tiếp)* và căn cứ hệ số quy mô diện tích cấp xã tại **Bảng 2** *(không thực hiện điều chỉnh hệ số cho chi phí vật liệu)* để tính theo công thức sau:

MX = Mtbx x Kdtx x Kkv

Trong đó:

- **MX** là mức lao động của xã cần tính;
- **Mtbx** là mức lao động của xã trung bình;
- **Kkv** là hệ số điều chỉnh khu vực tính theo **Bảng 1**;
- **Kdtx** hệ số quy mô diện tích cấp xã được nội suy theo công thức tại **Bảng 2**:

Bảng 1 : Hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) (Quy định tại Bảng b Phụ lục số I - Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT)

STT	Khu vực	Hệ số Kkv
	Các xã khu vực miền núi	0,90
	Các xã khu vực đồng bằng	1,00
	Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
	Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1,20
	Các phường thuộc Quận	1,30

--

'Bảng 2: Hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kđtx) (Quy định tại Bảng a Phụ lục số I - Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT)

STT	Diện tích tự nhiên(ha)	Hệ số (Kđtx)	Hệ số cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	< 100 - 1000	0,5-1,0	Hệ số của xã cần tính = 0,5+((1,0-0,5)/(1000-100))x (diện tích của xã cần tính -100)
2	< 1.000 - 2.000	1,01-1,1	Hệ số của xã cần tính = 1,01+((1,1-1,01)/(2000-1000))x (diện tích của xã cần tính -1000)
3	< 2.000 - 5.000	1,11-1,20	Hệ số của xã cần tính = 1,11+((1,2-1,11)/(5.000-2.000))x (diện tích của xã cần tính -2000)
4	< 5.000 - 10.000	1,21-1,30	Hệ số của xã cần tính = 1,21+((1,3-1,21)/(10.000-5.000))x (diện tích của xã cần tính -5000)
5	< 10.000 - 150.000	1,31-1,40	Hệ số của xã cần tính = 1,31+((1,4-1,31)/(150.000-10.000))x (diện tích của xã cần tính -10.000)

(2) Đơn giá Thống kê đất đai cấp xã Mục II (Rà soát thực địa); Mục III (Chỉnh lý vào bản đồ KKĐĐ dạng số) Phụ lục I tính cho xã có 01 khoảnh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý cần thống kê.
Trường hợp xã có biến động lớn hơn thì lấy đơn giá 01 khoảnh x số lượng khoảnh đất biến động thực tế.

(3) Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động (Chi phí dụng cụ, vật liệu, thiết bị, điện năng được tính bằng 0,8 lần đơn giá dụng cụ, vật liệu, thiết bị, điện năng tại Mục I Phụ lục I)

(4) Đơn giá phụ cấp khu vực 0,1: Áp dụng đối với khu vực thi công có phụ cấp khu vực 0,1 thì đơn giá sản phẩm bằng cột đơn giá (+) cộng thêm cột phụ cấp khu vực 0,1 tương ứng với cột đơn giá; Khu vực thi công có phụ cấp khu vực 0,2 thì nhân với 2 rồi cộng với đơn giá tương ứng; Cách tính ương tự như trên đối với khu vực thi công có phụ cấp khu vực cao hơn. Các xã trong tỉnh Ninh Bình được tính phụ cấp khu vực theo Quy định tại Thông tư số 11/2002/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01//2005

STT	Hệ số	Tên các xã hưởng phụ cấp khu vực theo Quyết định số 861/2021/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ
1	Hệ số 0,1	Các xã : Cúc Phương, Kỳ Phú, Phú Long, Thạch Bình, Quảng Lạc, Văn Phương huyện Nho Quan; xã Yên Quang (thành phố Tam Điệp) thuộc khu vực 1

(5) Đơn giá tiền công lao động kỹ thuật tại **cột (2)** là mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: K = mức lương cơ sở theo quy định hiện hành/1.800.000đồng.

PHỤ LỤC II
ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

Phụ lục II.1

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

(Kèm Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp								Chi phí chung (Nội nghiệp 15%, ngoại nghiệp 20%)		Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực
			Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)	0,1
A	B	I	2	3	4	5	6	7	$8=(7+4+5+6)/1,1+2+3$	$9=2+3+4+5+6$	$10=8*15\%$	$11=9*15\%$	$12=8+10$	$13=9+11$	13
I	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (không bao gồm nội dung công việc: Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ (mục II); Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất (mục III); khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (mục IV); chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số (mục V). (Đơn giá tính cho xã trung bình có diện tích 1000 ha)		21.604.995	1.050.000	435.467	1.438.992	1.702.061	501.071	26.361.896	26.231.515	3.954.284	3.934.727	30.316.000	30.166.000	568.575
1	Công tác chuẩn bị		2.383.740						2.383.740	2.383.740	357.561	357.561	2.741.301	2.741.301	76.950
1.1	Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện KKĐĐ	Bộ/xã	420.660						420.660	420.660	63.099	63.099	483.759	483.759	17.100
1.2	Chuẩn bị nhân lực, thiết bị kỹ thuật phục vụ cho KKĐĐ	Bộ/xã	420.660						420.660	420.660	63.099	63.099	483.759	483.759	17.100
1.3	Thu thập các tài liệu, số liệu về đất đai hiện có phục vụ cho KKĐĐ	Bộ/xã	420.660						420.660	420.660	63.099	63.099	483.759	483.759	17.100
1.4	Rà soát, đối chiếu, đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn tài liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê	Bộ/xã	438.615						438.615	438.615	65.792	65.792	504.407	504.407	8.550
1.5	Rà soát phạm vi ranh giới hành chính trên bản đồ sử dụng cho điều tra kiểm kê để chỉnh lý thống nhất với bản đồ biên giới, bản đồ địa giới hành chính (nếu có). Trường hợp đường địa giới hành chính cấp xã đang có tranh chấp hoặc không thống nhất giữa hồ sơ địa giới với thực địa thì UBND các xã có liên quan làm việc để thống nhất xác định phạm vi, trách nhiệm KKĐĐ của từng bên;	Bộ/xã	438.615						438.615	438.615	65.792	65.792	504.407	504.407	8.550
1.6	In ấn tài liệu phục vụ kiểm kê	Bộ/xã	244.530						244.530	244.530	36.680	36.680	281.210	281.210	8.550
2	Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê		10.614.825	1.050.000					11.664.825	11.664.825	1.749.724	1.749.724	13.414.549	13.414.549	277.875
2.1	Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê theo quy định tại các điểm b, c khoản 4 Điều 17 của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT và in ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp		1.816.875						1.816.875	1.816.875	272.531	272.531	2.089.406	2.089.406	64.125

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp								Chi phí chung (Nội nghiệp 15%, ngoại nghiệp 20%)		Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực
			Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)	0,1
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	$8=(7+4+5+6)/$ $1,1$ $+ 2+3$	$9 =$ $2+3+4+5+6$	$10 =8*15\%$	$11 =9*15\%$	$12= 8+10$	$13 =9+11$	<i>13</i>
2.1.2	Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê từ bản đồ kiểm kê rừng của ngành nông nghiệp đã thực hiện trong kỳ kiểm kê (thực hiện đối với xã có đất lâm nghiệp)	Bộ/xã	733.590						733.590	733.590	110.039	110.039	843.629	843.629	25.650
2.1.3	Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp: chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa đã đăng ký với UBND xã theo quy định (từ các hồ sơ đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng) và các khoanh đất ngập nước	Bộ/xã	489.060						489.060	489.060	73.359	73.359	562.419	562.419	17.100
2.1.4	Biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất (đối với trường hợp sử dụng bản đồ địa chính để kiểm kê)	Bộ/xã	489.060						489.060	489.060	73.359	73.359	562.419	562.419	17.100
2.1.5	In ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp	Bộ/xã	105.165						105.165	105.165	15.775	15.775	120.940	120.940	4.275
2.2	Điều tra, khoanh vẽ thực địa		4.008.240	1.050.000					5.058.240	5.058.240	758.736	758.736	5.816.976	5.816.976	68.400
2.2.1	Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa	Bộ/xã	501.030						501.030	501.030	75.155	75.155	576.185	576.185	8.550
2.2.2	Đối soát thực địa; xác định và khoanh vẽ chỉnh lý, bổ sung các khoanh đất về ranh giới, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất và các thông tin khác cần kiểm kê:		3.507.210	1.050.000					4.557.210	4.557.210	683.582	683.582	5.240.792	5.240.792	59.850
2.2.2.2	<i>Đối soát, xác định và chỉnh lý, bổ sung thông tin đối với các khoanh đất cần kiểm kê: mục đích chính, mục đích phụ; kiểm kê chỉ tiêu khu vực tổng hợp; kiểm kê khu vực chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa; khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu vực đất ngập nước</i>	Bộ/xã	3.507.210	1.050.000					4.557.210	4.557.210	911.442	911.442	5.468.652	5.468.652	59.850
2.3	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất; biên tập bản đồ kiểm kê và tính diện tích, bao gồm:		3.787.650						3.787.650	3.787.650	568.148	568.148	4.355.798	4.355.798	128.250
2.3.2	Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Bộ/xã	1.222.650						1.222.650	1.222.650	183.398	183.398	1.406.048	1.406.048	42.750
2.3.3	Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ)	Bộ/xã	513.000						513.000	513.000	76.950	76.950	589.950	589.950	17.100
2.3.4	Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	2.052.000						2.052.000	2.052.000	307.800	307.800	2.359.800	2.359.800	68.400

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp								Chi phí chung (Nội nghiệp 15%, ngoại nghiệp 20%)		Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực
			Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)	0,1
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	$8=(7+4+5+6)/$ $1,1$ $+ 2+3$	$9 =$ $2+3+4+5+6$	$10 =8*15\%$	$11 =9*15\%$	$12= 8+10$	$13 =9+11$	<i>13</i>
2.4	Lập Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất KKĐĐ từ kết quả điều tra thực địa	Bộ/xã	1.002.060						1.002.060	1.002.060	150.309	150.309	1.152.369	1.152.369	17.100
3	Tổng hợp số liệu hiện trạng sử đất, lập hệ thống biểu KKĐĐ theo quy định	Bộ/xã	2.729.160						2.729.160	2.729.160	409.374	409.374	3.138.534	3.138.534	51.300
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý đất đai		2.445.300						2.445.300	2.445.300	366.795	366.795	2.812.095	2.812.095	85.500
4.1	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất	Bộ/xã	733.590						733.590	733.590	110.039	110.039	843.629	843.629	25.650
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất qua 05 năm, 10 năm	Bộ/xã	733.590						733.590	733.590	110.039	110.039	843.629	843.629	25.650
4.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	978.120						978.120	978.120	146.718	146.718	1.124.838	1.124.838	34.200
5	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp xã	Bộ/xã	2.800.980						2.800.980	2.800.980	420.147	420.147	3.221.127	3.221.127	51.300
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ	Bộ/xã	630.990						630.990	630.990	94.649	94.649	725.639	725.639	25.650
II (2.2.1)	Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp biến động đã được giải quyết từ hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai <i>(Đơn giá tính cho 01 khoanh)</i>	Khoanh	75.155		1.198				76.243	76.352	11.436	11.453	87.680	87.805	1.283
III (2.2.2.1)	Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất (loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất); xác định và tổng hợp trường hợp có quyết định giao, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích <i>(Đơn giá tính cho 01 khoanh)</i>	Khoanh	50.103	15.000	789				65.820	65.892	13.164	13.178	78.984	79.070	128.250
IV (2.2.2.3)	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất <i>(Đơn giá tính cho 01 khoanh)</i>	Khoanh	93.366		1.577				94.800	94.943	18.960	18.989	113.760	113.932	1.710
V (2.3.1)	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số <i>(Đơn giá tính cho 01 khoanh)</i>	Khoanh	25.650		397				26.011	26.047	3.902	3.907	29.912	29.954	855

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp								Chi phí chung (Nội nghiệp 15%, ngoại nghiệp 20%)		Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực
			Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)	0,1
A	B	I	2	3	4	5	6	7	$8=(7+4+5+6)/1,1+2+3$	$9=2+3+4+5+6$	$10=8*15\%$	$11=9*15\%$	$12=8+10$	$13=9+11$	13

Ghi chú:

'- **(1)** Đơn giá kiểm kê đất đai cấp xã Mục I Phụ lục I tính cho xã trung bình có diện tích bằng 1.000 ha. Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) tại **Bảng 1 (Điều chỉnh hệ số cho toàn bộ chi phí trực tiếp)** và căn cứ hệ số quy mô diện tích cấp xã tại **Bảng 2 (không thực hiện điều chỉnh hệ số cho chi phí vật liệu)** để tính theo công thức sau:

$$MX = Mtbx \times Kdtx \times Kkv$$

Trong đó:

- **MX** là mức lao động của xã cần tính;

- **Mtbx** là mức lao động của xã trung bình;

- **Kkv** là hệ số điều chỉnh khu vực tính **theo Bảng 1;**

- **Kdtx** hệ số quy mô diện tích cấp xã được nội suy theo công thức **tại Bảng 2:**

Bảng 1 : Hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) (Quy định tại Bảng b Phụ lục số I - Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT)

STT	Khu vực	Hệ số Kkv
1	Các xã khu vực miền núi	0,90
2	Các xã khu vực đồng bằng	1,00
3	Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
4	Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1,20
5	Các phường thuộc Quận	1,30

'Bảng 2: Hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx) (Quy định tại Bảng a Phụ lục số I - Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT)

STT	Diện tích tự nhiên(ha)	Hệ số (Kdtx)		Hệ số cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	< 100 - 1000	0,5-1,0		Hệ số của xã cần tính = 0,5+((1,0-0,5)/(1000-100))x (diện tích của xã cần tính -100)
2	< 1.000 - 2.000	1,01-1,1		Hệ số của xã cần tính = 1,01+((1,1-1,01)/(2000-1000))x (diện tích của xã cần tính -1000)
3	< 2.000 - 5.000	1,11-1,20		Hệ số của xã cần tính = 1,11+((1,2-1,11)/(5.000-2.000))x (diện tích của xã cần tính -2000)
4	< 5.000 - 10.000	1,21-1,30		Hệ số của xã cần tính = 1,21+((1,3-1,21)/(10.000-5.000))x (diện tích của xã cần tính -5000)
5	< 10.000 - 150.000	1,31-1,40		Hệ số của xã cần tính = 1,31+((1,4-1,31)/(150.000-10.000))x (diện tích của xã cần tính -10.000)

(5) Đơn giá tại mục II, III, IV, V là Đơn giá tính cho một khoảnh biến động (Khi lập dự toán lấy Đơn giá tính cho 01 khoảnh quy định tại các mục II, III, IV, V x số lượng khoảnh biến động thực hiện tại từng xã).

(6) Đơn giá phụ cấp khu vực 0,1: Áp dụng đối với khu vực thi công có phụ cấp khu vực 0,1 thì đơn giá sản phẩm bằng cột đơn giá (+) cộng thêm cột phụ cấp khu vực 0,1 tương ứng với cột đơn giá; Khu vực thi công có phụ cấp khu vực 0,2 thì nhân với 2 rồi cộng với đơn giá tương ứng; Cách tính ương tự như trên đối với khu vực thi công có phụ cấp khu vực cao hơn. Các xã trong tỉnh Ninh Bình được tính phụ cấp khu vực theo Quy định tại Thông tư số 11/2002/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01//2005

STT	Hệ số	Tên các xã hưởng phụ cấp khu vực theo Quyết định số 861/2021/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ
1	Hệ số 0,1	Các xã : Cúc Phương, Kỳ Phú, Phú Long, Thạch Bình, Quảng Lạc, Văn Phương huyện Nho Quan; xã Yên Quang (thành phố Tam Điệp) thuộc khu vực 1

(7) Đơn giá tiền công lao động kỹ thuật tại **cột (2)** là mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: K = mức lương cơ sở theo quy định hiện hành/1.800.000đồng.

(8) Quy định về Kiểm kê đất đai thực hiện theo Quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

10

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN

(Kèm Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
			Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)		
A	B	I	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
I	Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp huyện (Không bao gồm công việc rà soát tổng hợp các thửa đất của hộ gia đình cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất - mục II). Đơn giá tính cho huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã).		43.362.180	1.112.158	1.875.960	3.741.492	765.089	50.175.544	50.091.791	7.526.332	7.513.769	57.702.000	57.606.000
1	Công tác chuẩn bị		5.473.710					5.473.710	5.473.710	821.057	821.057	6.295.000	6.295.000
1.1	Chuẩn bị nhân lực, thiết bị kỹ thuật, tài chính;	Bộ/huyện	456.570					456.570	456.570	68.486	68.486	525.000	525.000
1.2	Thu thập, đánh giá, lựa chọn các tài liệu đất đai có liên quan phục vụ công tác KKĐĐ		2.452.140					2.452.140	2.452.140	367.821	367.821	2.820.000	2.820.000
1.2.1	Thu thập tài liệu đất đai có liên quan phục vụ công tác KKĐĐ	Bộ/huyện	913.140					913.140	913.140	136.971	136.971	1.050.111	1.050.111
1.2.2	Đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn tài liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê	Bộ/huyện	1.539.000					1.539.000	1.539.000	230.850	230.850	1.769.850	1.769.850
1.4	Rà soát phạm vi địa giới hành chính cấp huyện, xác định trường hợp đang có tranh chấp địa giới hoặc không thống nhất giữa hồ sơ địa giới với thực địa và làm việc với UBND các huyện có liên quan để thống nhất xác định phạm vi, trách nhiệm kiểm kê (nếu có)	Bộ/huyện	2.565.000					2.565.000	2.565.000	384.750	384.750	2.949.750	2.949.750
2	Thực hiện KKĐĐ ở cấp huyện		37.888.470					37.888.470	37.888.470	5.683.271	5.683.271	43.571.741	43.571.741
2.1	Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả KKĐĐ của cấp xã		7.782.210					7.782.210	7.782.210	1.167.332	1.167.332	8.949.542	8.949.542
2.1.1	Tiếp nhận hồ sơ kết quả KKĐĐ của cấp xã giao nộp	Bộ/huyện	1.369.710					1.369.710	1.369.710	205.457	205.457	1.575.167	1.575.167
2.1.2	Kiểm đếm hồ sơ kết quả KKĐĐ của cấp xã	Bộ/huyện	3.847.500					3.847.500	3.847.500	577.125	577.125	4.424.625	4.424.625
2.1.3	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả KKĐĐ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	2.565.000					2.565.000	2.565.000	384.750	384.750	2.949.750	2.949.750
2.2	Tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai vào các biểu theo quy định		6.043.140					6.043.140	6.043.140	906.471	906.471	6.949.611	6.949.611
2.2.1	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/huyện	2.565.000					2.565.000	2.565.000	384.750	384.750	2.949.750	2.949.750
2.2.2	Tổng hợp số liệu vào các biểu KKĐĐ cấp huyện	Bộ/huyện	2.565.000					2.565.000	2.565.000	384.750	384.750	2.949.750	2.949.750
2.2.3	Đối chiếu thông tin, dữ liệu dạng giấy và dạng số	Bộ/huyện	913.140		11			913.140	913.140	136.971	136.971	1.050.111	1.050.111

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
			Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)		
A	B	l	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
2.3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý, sử dụng đất của địa phương		15.390.000					15.390.000	15.390.000	2.308.500	2.308.500	17.698.500	17.698.500
2.3.1	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai	Bộ/huyện	5.130.000					5.130.000	5.130.000	769.500	769.500	5.899.500	5.899.500
2.3.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 05 năm, 10 năm	Bộ/huyện	7.695.000					7.695.000	7.695.000	1.154.250	1.154.250	8.849.250	8.849.250
2.3.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	2.565.000					2.565.000	2.565.000	384.750	384.750	2.949.750	2.949.750
2.4	Xây dựng báo cáo kết quả KKDD cấp huyện	Bộ/huyện	7.695.000					7.695.000	7.695.000	1.154.250	1.154.250	8.849.250	8.849.250
2.5	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKDD	Bộ/huyện	978.120					978.120	978.120	146.718	146.718	1.124.838	1.124.838
II	Rà soát tổng hợp các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong kỳ kiểm kê gửi UBND cấp xã		1.290.195					1.290.195	1.290.195	193.529	193.529	1.483.724	1.483.724
1.3.1	Đối với xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/xã	1.282.500					1.282.500	1.282.500	192.375	192.375	1.474.875	1.474.875
1.3.2	Đối với xã chưa có CSDL đất đai		7.695					7.695	7.695	1.154	1.154	8.849	8.849
1.3.2.1	Các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động không thuộc phạm vi thực hiện các dự án. (Đơn giá cho xã có 01 thửa biến động)	Thửa	6.555					6.555	6.555	983	983	7.538	7.538
1.3.2.2	Các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động thuộc phạm vi thực hiện các dự án. (Đơn giá cho xã có 01 thửa biến động)	Thửa	1.140					1.140	1.140	171	171	1.311	1.311

Ghi chú:

'(1) Đơn giá kiểm kê đất đai cấp huyện tại Mục I Bảng trên (không bao gồm công việc tại Mục II) tính cho huyện trung bình (huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã). Khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của huyện đó để tính theo công thức sau:

MH = Mtbh x [1 + 0,04 x (Kslx - 15)]

Trong đó:

- MH là mức lao động của huyện cần tính;
- Mtbh là mức lao động của huyện trung bình;
- Kslx là số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện.

"(2) Đơn giá tại mục II - Phụ lục II tính cho 01 thửa biến động (khi lập dự toán, thanh quyết toán lấy Đơn giá của 01 thửa x số lượng thửa thực tế).

'- (3) Đơn giá tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) là mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: K = mức lương cơ sở theo quy định hiện hành/1.800.000đồng.

- '(4) Quy định về Kiểm kê đất đai thực hiện theo Quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

(Kèm Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
			Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
A	B	I	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
I	Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh (Không bao gồm công việc tại mục II và mục III). Đơn giá tính cho tỉnh có ít hơn hoặc bằng 10 đơn vị hành chính cấp huyện)		60.508.350	1.566.868	1.153.008	4.713.773	825.941	68.017.068	67.941.998	10.202.560	10.191.300	78.220.000	78.133.000
1	Công tác chuẩn bị		8.721.000					8.721.000	8.721.000	1.308.150	1.308.150	10.029.000	10.029.000
1.1	Chuẩn bị thiết bị kỹ thuật, tài chính theo quy định và tổ chức tập huấn cho các cấp xã, huyện	Bộ/tỉnh	1.282.500					1.282.500	1.282.500	192.375	192.375	1.475.000	1.475.000
1.2	Thu thập, đánh giá, lựa chọn các tài liệu đất đai phục vụ công tác KKĐĐ		3.078.000					3.078.000	3.078.000	461.700	461.700	3.540.000	3.540.000
1.2.1	Thu thập tài liệu đất đai phục vụ công tác KKĐĐ	Bộ/tỉnh	1.539.000					1.539.000	1.539.000	230.850	230.850	1.769.850	1.769.850
1.2.2	Đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn tài liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê	Bộ/tỉnh	1.539.000					1.539.000	1.539.000	230.850	230.850	1.769.850	1.769.850
1.3	Chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số và xử lý tổng hợp nội dung để phục vụ cho điều tra, kiểm kê theo quy định		1.795.500					1.795.500	1.795.500	269.325	269.325	2.065.000	2.065.000
1.3.1	Chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 3 Điều 17 của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT để phục vụ cho điều tra kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở cấp xã theo phương án được duyệt	Bộ/tỉnh	1.795.500					1.795.500	1.795.500	269.325	269.325	2.064.825	2.064.825
1.5	Rà soát phạm vi địa giới hành chính cấp tỉnh để xác định trường hợp đường địa giới hành chính đang có tranh chấp hoặc không thống nhất giữa hồ sơ địa giới với thực địa và làm việc với UBND các tỉnh có liên quan để thống nhất xác định phạm vi, trách nhiệm kiểm kê của từng bên (nếu có)	Bộ/tỉnh	2.565.000					2.565.000	2.565.000	384.750	384.750	2.950.000	2.950.000
2	Thực hiện việc KKĐĐ cấp tỉnh		51.787.350					51.787.350	51.787.350	7.768.103	7.768.103	59.555.000	59.555.000
2.1	Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong việc kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh		5.643.000					5.643.000	5.643.000	846.450	846.450	6.489.000	6.489.000

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
			Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=(3+4+5+6)/1,1+ 2</i>	<i>8 = 2+3+4+5</i>	<i>9 =7*15%</i>	<i>10 =8*15%</i>	<i>11 = 7+9</i>	<i>12 =8+10</i>
2.1.1	Rà soát xác định các điểm không thống nhất giữa kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an với hồ sơ đất đai và kết quả điều tra kiểm kê của địa phương	Bộ/tỉnh	513.000					513.000	513.000	76.950	76.950	589.950	589.950
2.1.2	Kiểm đếm thực tế, xử lý thống nhất số liệu kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh chuyển cho UBND cấp xã tổng hợp	Bộ/tỉnh	5.130.000					5.130.000	5.130.000	769.500	769.500	5.899.500	5.899.500
2.2	Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả KKĐĐ của cấp huyện giao nộp		15.107.850					15.107.850	15.107.850	2.266.178	2.266.178	17.374.028	17.374.028
2.2.1	Tiếp nhận hồ sơ kết quả KKĐĐ của cấp huyện	Bộ/tỉnh	2.282.850					2.282.850	2.282.850	342.428	342.428	2.625.278	2.625.278
2.2.2	Kiểm đếm hồ sơ kết quả KKĐĐ của cấp huyện	Bộ/tỉnh	7.695.000					7.695.000	7.695.000	1.154.250	1.154.250	8.849.250	8.849.250
2.2.3	Hướng dẫn cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả KKĐĐ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	5.130.000					5.130.000	5.130.000	769.500	769.500	5.899.500	5.899.500
2.3	Tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh		6.412.500					6.412.500	6.412.500	961.875	961.875	7.374.000	7.374.000
2.3.1	Rà soát, xử lý số liệu của cấp huyện đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/tỉnh	5.130.000					5.130.000	5.130.000	769.500	769.500	5.899.500	5.899.500
2.3.2	Tổng hợp số liệu vào các biểu KKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1.282.500					1.282.500	1.282.500	192.375	192.375	1.474.875	1.474.875
2.4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý, sử dụng đất		18.981.000					18.981.000	18.981.000	2.847.150	2.847.150	21.828.150	21.828.150
2.4.1	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất	Bộ/tỉnh	5.130.000					5.130.000	5.130.000	769.500	769.500	5.899.500	5.899.500
2.4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 05 năm, 10 năm	Bộ/tỉnh	7.695.000					7.695.000	7.695.000	1.154.250	1.154.250	8.849.250	8.849.250
2.4.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	3.078.000					3.078.000	3.078.000	461.700	461.700	3.539.700	3.539.700
2.4.4	Đánh giá tác động của việc quản lý và sử dụng đất đai đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh	Bộ/tỉnh	3.078.000					3.078.000	3.078.000	461.700	461.700	3.539.700	3.539.700
2.5	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	5.130.000					5.130.000	5.130.000	769.500	769.500	5.899.500	5.899.500
2.6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ	Bộ/tỉnh	513.000					513.000	513.000	76.950	76.950	589.950	589.950
II	Chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số và xử lý tổng hợp nội dung để phục vụ cho điều tra, kiểm kê theo quy định đối với trường hợp sử dụng bản đồ, dữ liệu quy định tại điểm d khoản 3 điều 17 của Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ...		1.026.000					1.026.000	1.026.000	153.900	153.900	1.179.900	1.179.900
<i>1.3.2</i>	<i>Trường hợp sử dụng bản đồ, dữ liệu quy định tại điểm d khoản 3 Điều 17 của Thông tư số 27/2018/TT- BTNMT thì thực hiện việc xử lý tổng hợp nội dung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 17 của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT</i>		<i>1.026.000</i>					<i>1.026.000</i>	<i>1.026.000</i>	<i>153.900</i>	<i>153.900</i>	<i>1.179.900</i>	<i>1.179.900</i>

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
			Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=(3+4+5+6)/1,I+ 2</i>	<i>8 = 2+3+4+5</i>	<i>9 =7*15%</i>	<i>10 =8*15%</i>	<i>11 = 7+9</i>	<i>12 =8+10</i>
1.3.2.1	Trường hợp sử dụng bình đồ ảnh phục vụ điều tra kiểm kê thì thực hiện điều vẽ nội nghiệp đối với những đường ranh giới khoanh đất và đối tượng hình tuyến rõ nét để cập nhật, chỉnh lý lên bản đồ kiểm kê kỳ trước. (Đơn giá cho 1 xã)	Bộ/xã	513.000					513.000	513.000	76.950	76.950	589.950	589.950
1.3.2.2	Trường hợp sử dụng cơ sở nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình mới thành lập thì thực hiện rà soát xác định nội dung thay đổi để chỉnh lý, bổ sung vào bản đồ KKĐĐ kỳ trước để phục vụ điều tra, kiểm kê. (Đơn giá cho 1 xã)	Bộ/xã	513.000					513.000	513.000	76.950	76.950	589.950	589.950
III (1.4)	Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng và đối tượng quản lý đất liên quan với các tổ chức đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai gửi UBND cấp xã để thực hiện KKĐĐ (trừ các đơn vị cấp xã đã sử dụng CSDL đất đai) (Đơn giá cho 01 thửa biến động)	Thửa	10.260					10.260	10.260	1.539	1.539	11.799	11.799

Ghi chú:

(1) Chi phí lao động tại Mục I Bảng trên (không bao gồm công việc tại Mục II) tính cho tỉnh trung bình (có ít hơn hoặc bằng 10 đơn vị cấp huyện). Khi tính định mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào số lượng huyện thực tế của tỉnh để tính theo công thức sau:

$$MT = Mtbh \times [1 + 0,04 \times (Kslh - 10)]$$

- Trong đó: - **MT** là mức lao động của tỉnh cần tính;
- **Mtbh** là mức lao động của tỉnh trung bình;
- **Kslh** là số lượng đơn vị cấp huyện thuộc tỉnh.

(2) Định mức tại điểm1.3.2.2 mục II mới được tính cho 01 xã sử dụng bản đồ địa hình hoặc cơ sở dữ liệu nền địa lý; trường hợp địa phương có nhiều xã sử dụng loại bản đồ này thì mức được tính bằng số công tại điểm 1.3.2.2 x số xã sử dụng bản đồ địa hình hoặc cơ sở dữ liệu nền địa lý

(3) Định mức tại điểm 1.4 mục II tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính của tỉnh trung bình trong năm kiểm kê 300 thửa (10 xã x30 thửa/huyện)(khi tính mức cho 1 thửa đất thì mức công tại điểm 1.4 mục II chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM THỰC HIỆN THÔNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

(Kèm Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (NN 15%, ngoại nghiệp 20%)		Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
			Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)		
A	B	I	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
I	Thông kê đất đai cấp tỉnh (không bao nội dung Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất...). Đơn giá tính cho tỉnh có 10 đơn vị hành c hính cấp huyện		13.815.090	459.487	3.468.960	1.132.750	282.593	18.673.081	18.876.287	2.800.962	2.831.443	21.474.000	21.708.000
1	Công tác chuẩn bị		256.500					256.500	256.500	38.475	38.475	294.975	294.975
1.1	Thu thập tài liệu	Bộ/tỉnh	256.500					256.500	256.500	38.475	38.475	294.975	294.975
2	Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp huyện (kết quả TKĐĐ cấp huyện, thống kê đất quốc phòng, đất an ninh)		3.823.560					3.823.560	3.823.560	573.534	573.534	4.397.094	4.397.094
2.1	Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ của cấp huyện giao nộp	Bộ/tỉnh	489.060					489.060	489.060	73.359	73.359	562.419	562.419
2.2	Kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp huyện	Bộ/tỉnh	2.565.000					2.565.000	2.565.000	384.750	384.750	2.949.750	2.949.750
2.3	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/tỉnh	769.500					769.500	769.500	115.425	115.425	884.925	884.925
3	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh		3.078.000					3.078.000	3.078.000		461.700		3.539.700
3.1	Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp huyện đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/tỉnh	1.026.000					1.026.000	1.026.000	153.900	153.900	1.179.900	1.179.900
3.2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	513.000					513.000	513.000	76.950	76.950	589.950	589.950
3.3	Rà soát đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy, dạng số	Bộ/tỉnh	1.539.000					1.539.000	1.539.000	230.850	230.850	1.769.850	1.769.850
4	Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương		2.821.500					2.821.500	2.821.500	423.225	423.225	3.244.725	3.244.725
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1.026.000					1.026.000	1.026.000	153.900	153.900	1.179.900	1.179.900
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất	Bộ/tỉnh	769.500					769.500	769.500	115.425	115.425	884.925	884.925
4.3	Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm	Bộ/tỉnh	1.026.000					1.026.000	1.026.000	153.900	153.900	1.179.900	1.179.900
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	3.591.000					3.591.000	3.591.000	538.650	538.650	4.129.650	4.129.650

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (NN 15%, ngoại nghiệp 20%)		Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
			Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)		
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/tỉnh	244.530					244.530	244.530	36.680	36.680	281.210	281.210
II	Rà soát tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan gửi UBND cấp xã trước ngày 15 tháng 11 để thực hiện thống kê đất đai hàng năm (trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng CSDL đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp) (đơn giá tính cho 01 thửa đất);	Thửa	10.260					10.260	10.260	1.539	1.539	11.799	11.799

Ghi chú:

(1) Đơn giá thống kê kiểm kê đất đai cấp tỉnh tại Mục I là tính cho tỉnh trung bình (*tỉnh có 10 đơn vị cấp huyện*) ; khi tính định mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào số lượng huyện thực tế của tỉnh để tính theo công thức sau: **MT**
= **Mtbt x [1 + 0,05 x (Kslh - 10)]**

Trong đó: - **MT** là mức lao động của tỉnh cần tính;
- **Mtbt** là mức lao động của tỉnh trung bình;
- **Kslh** là số lượng đơn vị cấp huyện thuộc tỉnh.

'(2) Đơn giá tại Mục II Bảng trên Rà soát tổng hợp các thửa đất có biến động tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê là 01 thửa. Trường hợp tỉnh có mức độ biến động lớn hơn 1 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

(3) Đơn giá tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) là mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: K = mức lương cơ sở theo quy định hiện hành/1.800.000đồng.

PHỤ LỤC III
ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
THỰC HIỆN LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

Phụ lục III.1

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ
(Kèm Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (NN 15%, ngoại nghiệp 20%)		Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực
			Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)	0,1
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$	<i>13</i>
I	Tỷ lệ bản đồ 1/1.000 (Đơn giá tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha)		4.304.070	93.319	194.400	373.655	116.211	5.010.965	4.965.444	751.645	744.817	5.762.610	5.710.260	145.350
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1.539.000											51.300
2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã	1.026.000											34.200
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1.282.500											42.750
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	456.570											17.100
II	Tỷ lệ bản đồ 1/2.000 (Đơn giá tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 300 ha)		4.817.070	103.979	194.400	407.278	123.257	5.570.628	5.522.727	835.594	828.409	6.406.222	6.351.136	162.450
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1.795.500											59.850
2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã	1.282.500											42.750
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1.282.500											42.750
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	456.570											17.100
III	Tỷ lệ bản đồ 1/5.000 (Đơn giá tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 ha)		5.330.070	114.639	194.400	440.901	130.303	6.130.291	6.080.010	919.544	912.001	7.049.834	6.992.011	179.550

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (NN 15%, ngoại nghiệp 20%)		Đơn giá sản phẩm		Phụ cấp khu vực
			Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)	0,1
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=(3+4+5+6)/1,1+ 2</i>	<i>8 = 2+3+4+5</i>	<i>9 =7*15%</i>	<i>10 =8*15%</i>	<i>11 = 7+9</i>	<i>12 =8+10</i>	<i>13</i>
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	2.052.000											68.400
2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã	1.539.000											51.300
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1.282.500											42.750
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	456.570											17.100
IV	Tỷ lệ bản đồ 1/10.000 (Đơn giá tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 5.000 ha)		6.099.570	130.629	194.400	491.336	140.872	6.969.785	6.915.934	1.045.468	1.037.390	8.015.253	7.953.325	205.200
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	2.565.000											85.500
2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã	1.795.500											59.850
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1.282.500											42.750
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	456.570											17.100

Ghi chú:

(1) Đơn giá lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã tại bảng trên tính cho xã trung bình lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/1000, 1/2000, 1/5000, 1/10000 tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100ha; 300ha; 1.000ha; 5.000ha. Khi tính dự toán kinh phí cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$Mx = Mtbx \times Ktlx$$

Trong đó:

- Mx là mức lao động của xã cần tính;
- Mtbx là mức lao động của xã trung bình;
- Ktlx là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã *(được xác định theo bảng C phụ lục số I của định mức quy định Thông tư 13/2019/TT-BTNMT ngày 07/08/2019)*

(2) Đơn giá tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) là mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: K = mức lương cơ sở theo quy định hiện hành/1.800.000đồng.

(3) Đơn giá phụ cấp khu vực 0,1: Áp dụng đối với khu vực thi công có phụ cấp khu vực 0,1 thì đơn giá sản phẩm bằng cột đơn giá (+) cộng thêm cột phụ cấp khu vực 0,1 tương ứng với cột đơn giá; Khu vực thi công có phụ cấp khu vực 0,2 thì nhân với 2 rồi cộng với đơn giá tương ứng; Cách tính ương tự như trên đối với khu vực thi công có phụ cấp khu vực cao hơn. Các xã trong tỉnh Ninh Bình được tính phụ cấp khu vực theo Quy định tại Thông tư số 11/2002/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01//2005

STT	Hệ số	Tên các xã hưởng phụ cấp khu vực theo Quyết định số 861/2021/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ
1	Hệ số 0,1	Các xã : Cúc Phương, Kỳ Phú, Phú Long, Thạch Bình, Quảng Lạc, Văn Phương huyện Nho Quan; xã Yên Quang (thành phố Tam Điệp) thuộc khu vực 1

(4) Quy định về lập bản đồ hiện trạng thực hiện theo Quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**THUYẾT MINH ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM
DỊCH VỤ SỬ NGHIỆP CÔNG THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG
ĐẤT VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

I. Căn cứ tính đơn giá:

1. Căn cứ pháp lý:

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14 ngày 18 tháng 06 năm 2020;
- Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật giá và Nghị định 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật giá;
- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;
- Thông tư số 11/2005/TTLT0BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động thương binh xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban dân tộc về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;
- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

- Nghị quyết số 85/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình Ban hành Danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực hoạt động kinh tế Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;
- Căn cứ Văn bản số 260/UBND-VP3 ngày 31/5/2023 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc thực hiện nhiệm vụ, chức năng liên quan đến Văn phòng Đăng ký đất đai.

2. Định mức kinh tế kỹ thuật:

- Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

3. Cơ cấu tính đơn giá sản phẩm:

- Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;
- Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường (Thông tư số 136/2017/TT-BTC).
- Đối với đơn giá không có khấu hao tài sản cố định: Chi phí chung được xác định tỷ lệ trên chi phí trực tiếp (*bao gồm: chi phí nhân công; chi phí vật liệu; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí năng lượng; chi phí nhiên liệu*).
- Đối với đơn giá có khấu hao tài sản cố định: Chi phí chung được xác định tỷ lệ trên chi phí trực tiếp (*bao gồm: chi phí nhân công; chi phí vật liệu; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí năng lượng; chi phí nhiên liệu; chi phí khấu hao tài sản cố định*); đồng thời giá đầu vào của vật liệu, công cụ dụng cụ, năng lượng, nhiên liệu đã loại trừ thuế giá trị gia tăng.

4. Chế độ tiền lương và các khoản phụ cấp lương:

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và văn bản sửa đổi, thay thế (nếu có);

- Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Thông tư số 11/2005/TTLT0BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động thương binh xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban dân tộc về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

5. Chế độ BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn:

- Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 quy định chi tiết về tài chính công đoàn;

- Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

- Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;

- Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc và các Thông tư hướng dẫn; Nghị định số 44/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ về hướng dẫn một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc và các Thông tư hướng dẫn;

(Mức trích của người sử dụng lao động là 23,5% tiền lương đóng bảo hiểm, gồm: BHXH 17,5%, BHYT 3%, BHTN 1%, KPCĐ 2%).

- Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc.

- Quyết định 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam ban hành về quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế.

5. Chế độ thuế:

- Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 và các Luật sửa đổi, bổ sung số: 31/2013/QH13 ngày 19/6/2013, Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014, Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016; Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và các Nghị định sửa đổi, bổ

sung Nghị định số 209/2013/NĐ-CP: Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015, Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 21/7/2016, Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017, Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29/7/2022; Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 219/2013/TT-BTC: Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014, Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015, Thông tư số 193/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015, Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016, Thông tư số 173/2016/TT-BTC ngày 28/10/2016, Thông tư số 93/2017/TT-BTC ngày 19/9/2017, Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018, Thông tư số 82/2018/TT-BTC ngày 30/8/2018, Thông tư số 43/2021/TT-BTC ngày 11/6/2021.

- Công văn số 14573/BTC-TCT ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ý kiến về thuế GTGT đối với hoạt động điều tra cơ bản và hướng dẫn tại Công văn số 4160/BTNMT-TC ngày 05 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện luật thuế GTGT đối với hoạt động điều tra cơ bản thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

6. Đơn giá vật liệu, công cụ dụng cụ, thiết bị:

Đơn giá vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị tính theo giá thị trường của tỉnh Ninh Bình tại thời điểm điều tra, xây dựng đơn giá và đã được thẩm định tại Chứng thư thẩm định giá Chứng thư thẩm định giá số 280823/TĐG-CT ngày 28/8/2023 của Công ty Cổ phần định giá Gia Linh.

II. Phương pháp tính chi tiết các khoản mục chi phí trực tiếp

Các khoản mục cấu thành nên giá trị sản phẩm (chi phí nhân công, chi phí vật liệu, chi phí công cụ - dụng cụ, chi phí khấu hao máy móc - thiết bị và chi phí năng lượng), cách tính như sau:

$$\begin{array}{cccccc} \text{Chi phí trực tiếp} & = & \text{Chi phí nhân} & + & \text{Chi phí} & + & \text{Chi phí công} & + & \text{Chi phí khấu} & + & \text{Chi phí năng} \\ & & \text{công} & & \text{vật liệu} & & \text{cụ, dụng cụ} & & \text{hao} & & \text{lượng} \\ & & (1) & & (2) & & (3) & & (4) & & (5) \end{array}$$

1. Chi phí nhân công:

* Chi phí công lao động kỹ thuật:

Đơn giá tiền lương lao động kỹ thuật, bao gồm: lương cơ bản và các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ = 23,5%/ tiền lương cơ bản).

- Chi phí nhân công bằng số công lao động theo định mức kinh tế - kỹ thuật nhân (x) đơn giá ngày công lao động;

Đơn giá ngày công lao động bao gồm:

+ Tiền lương cấp bậc;

+ Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn.

- Ngày công lao động tháng là 26 ngày;

Đơn giá tiền lương lao động kỹ thuật theo từng nội dung công việc, từng loại sản phẩm trong các bảng chi phí nhân công, đã tính theo số lượng định biên và cấp bậc kỹ thuật quy định trong định mức KT-KT.

- Định mức công lao động là số lượng công nhóm hoặc công đơn theo quy định tại định mức KT-KT.

- Đối với phụ cấp khu vực: không tính vào đơn giá tiền lương lao động kỹ thuật, được tính đơn giá riêng (trong cột đơn giá phụ cấp khu vực 0,1 (đã bao gồm: 23,5 % BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ); để áp dụng tính dự toán cho phù hợp với hệ số phụ cấp quy định theo từng khu vực thi công cụ thể);

- Phụ cấp khu vực theo quy định tại Thông tư số 11/2005/TTLT0BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động thương binh xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban dân tộc về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực; Phụ cấp độc hại theo quy định tại Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ; Phương pháp tính hai loại phụ cấp này đề bằng hệ số phụ cấp nhân với mức lương cơ sở do vậy trong bộ đơn giá này, Sở Tài nguyên và Môi trường bổ sung 1 cột với mức hệ số phụ cấp 0,1.

2. Chi phí vật liệu:

- Đơn giá vật liệu: tính theo giá thị trường của tỉnh Ninh Bình tại thời điểm điều tra, xây dựng đơn giá và đã được thẩm định tại Chứng thư thẩm định giá số 280823/TĐG-CT ngày 28/8/2023 của Công ty Cổ phần định giá Gia Linh.

- Định mức vật liệu là số lượng từng loại vật liệu theo quy định tại định mức KT-KT.

- Chi phí vật liệu của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo định mức KT-KT (đã bao gồm hao hụt và vật liệu nhỏ là 8%) nhân (x) đơn giá vật liệu.

3. Chi phí công cụ, dụng cụ:

- Đơn giá công cụ dụng cụ: tính theo giá thị trường của tỉnh Ninh Bình tại thời điểm điều tra, xây dựng đơn giá và đã được thẩm định tại Chứng thư thẩm định giá số 280823/TĐG-CT ngày 28/8/2023 của Công ty Cổ phần định giá Gia Linh.

(cách tính theo nguyên tắc như mục vật liệu nêu trên);

$$\text{Đơn giá sử dụng công cụ, dụng cụ phân bổ 1 ca} = \frac{\text{Đơn giá công cụ, dụng cụ}}{\text{Niên hạn sử dụng công cụ, dụng cụ theo định mức (tháng)} \times 26 \text{ ngày}}$$

- Định mức công cụ, dụng cụ là số lượng ca cần sử dụng, của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức KT-KT.

- Chi phí công cụ, dụng cụ của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm được tính theo định mức KT-KT (đã bao gồm công cụ nhỏ là 5%) nhân (x) đơn giá sử dụng công cụ, dụng cụ phân bổ cho 1 ca. theo quy định tại các định mức KT-KT) (không bao gồm hao hụt của tiền điện vì tiền điện trong bảng mức đã tính hao phí đường dây).

4. Chi phí khấu hao tài sản cố định:

Là hao phí về máy móc thiết bị sử dụng trong quá trình thực hiện được xác định trên cơ sở định mức KT- KT; cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Chi phí khấu hao} = \text{Số ca máy theo định mức} \times \text{Mức khấu hao một ca máy}$$

Trong đó:

$$\text{Mức khấu hao 1 ca máy} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số ca máy sử dụng 1 năm} \times \text{Số năm sử dụng}}$$

- Nguyên giá thiết bị: cách tính theo nguyên tắc như mục vật liệu nêu trên;

- Số ca máy sử dụng một năm: Máy ngoại nghiệp là 250 ca; máy nội nghiệp là 500 ca (theo quy định tại Phụ lục số 04 của Thông tư số 136/2017/TT-BTC).

- Số năm sử dụng: thiết bị có thời gian sử dụng 5 năm, gồm (Máy vi tính để bàn; Máy vi tính xách tay; Máy bộ đàm; Thiết bị nối mạng, máy in các loại); máy điều hòa và phần mềm vẽ bản đồ thời gian sử dụng 8 năm; các thiết bị còn lại có thời gian sử dụng 10 năm (*Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; riêng phần mềm theo quy định tại Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của UBND tỉnh Ninh Bình về quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình và Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Bình*).

- Định mức sử dụng thiết bị là số lượng cần sử dụng, của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại định mức KT-KT.

- Chi phí sử dụng thiết bị của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm, đã bao gồm chi phí sử dụng tất cả các thiết bị theo quy định tại định mức KT-KT (trừ tiêu hao điện năng).

5. Chi phí năng lượng:

- Là chi phí sử dụng năng lượng dùng cho máy móc thiết bị vận hành trong thời gian tham gia sản xuất sản phẩm; được tính theo công thức:

Chi phí năng lượng = Năng lượng tiêu hao theo định mức x Đơn giá do Nhà nước quy định

- Đơn giá điện năng tính theo giá bán thực tế quy định tại Quyết định số 377/QĐ-EVN ngày 27/4/2023 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân là 1.920 đồng/kWh (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

- Định mức tiêu hao điện năng của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức KT-KT.

III. Phần tổng hợp đơn giá sản phẩm và hướng dẫn áp dụng:

1. Phần tổng hợp Đơn giá sản phẩm, bao gồm: Các khoản mục chi phí trực tiếp (như cách tính nêu trên) và chi phí chung.

Tỷ lệ chi phí chung cho công việc ngoại nghiệp là 20% trên chi phí trực tiếp; nội nghiệp là 15% trên chi phí trực tiếp (*Ngoại nghiệp là toàn bộ các công việc thực hiện ở thực địa; Nội nghiệp là toàn bộ các bước công việc thực hiện trong phòng làm việc*). Công tác thống kê đất đai là nhóm các công việc quản lý về đất đai, thuộc nhóm III theo quy định tại Phụ lục số 04 và Phụ lục 05 của Thông tư số 136/2017/TT-BTC.

2. Hướng dẫn áp dụng bộ đơn giá:

- Bộ đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: Sử dụng đơn giá không khấu hao tài sản cố định.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc thực hiện theo phương thức đấu thầu, ký hợp đồng cho các tổ chức bên ngoài: Sử dụng đơn giá có khấu hao tài sản cố định *(đã loại trừ phần thuế giá trị gia tăng đối với các yếu tố đầu vào: chi phí vật liệu; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí năng lượng)*.

- Đối với các đơn vị thực hiện là đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước cấp tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo chế độ, kinh phí hoạt động thường xuyên thì không được tính chi phí công lao động kỹ thuật cho số biên chế, cán bộ, viên chức của cơ quan, đơn vị trong thời gian tham gia nhiệm vụ, dự án và chi phí chung phải trừ kinh phí chi thường xuyên của số biên chế, cán bộ, viên chức trong thời gian tham gia nhiệm vụ, dự án (được tính chi phí quản lý chung tối đa 25 triệu đồng/năm/nhiệm vụ, dự án, đối với nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp đến 5 tỷ đồng; trường hợp nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp lớn hơn 5 tỷ đồng thì cứ 1 tỷ đồng tăng thêm được bổ sung 0,003 của phần tăng thêm); không tính khấu hao tài sản cố định.

- Phụ cấp khu vực quy định tại Thông tư số 11/2002/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005; Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

Đơn giá phụ cấp khu vực 0,1: Áp dụng đối với khu vực thi công có phụ cấp khu vực 0,1 thì đơn giá sản phẩm bằng cột đơn giá (+) cộng thêm cột phụ cấp khu vực 0,1 tương ứng với cột đơn giá; khu vực thi công có phụ cấp khu vực 0,2 thì nhân với 2 rồi cộng vào đơn giá tương ứng; các tính tương tự như trên đối với khi vực thi công có phụ cấp khu vực cao hơn.

- Việc áp dụng đơn giá sản phẩm có khấu hao hoặc đơn giá sản phẩm không có khấu hao phải căn cứ vào phương thức tổ chức thực hiện và đối tượng thi công để áp dụng cho phù hợp.

- Giá trị quyết toán được xác định bằng (=) khối lượng công việc hoàn thành đã được cấp có thẩm quyền xác nhận nghiệm thu theo quy định nhân (x) đơn giá sản phẩm. Đối với các hạng mục công việc có định mức KT-KT quy định theo hệ số của hạng mục công việc tương đương, giá trị quyết toán được xác định bằng (=) giá trị từng khoản mục chi phí của

bước công việc tương đương nhân (x) hệ số định mức KT-KT quy định tại các Thông tư ban hành về định mức kinh tế - kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Các chi phí chưa tính trong đơn giá:

Các chi phí chưa tính trong đơn giá trên bao gồm: Chi phí lập nhiệm vụ, dự án; chi phí kiểm tra, nghiệm thu nhiệm vụ, dự án; Chi phí nộp lưu trữ (nếu có); Chi phí vận chuyển lao động và thiết bị từ trụ sở đơn vị thực hiện đến địa điểm tập kết công trình (vận chuyển ngoài vùng thực hiện nhiệm vụ, dự án); Chi phí bồi thường thiệt hại về tài sản, hoa màu trên đất (nếu có); các chi phí khác. Các chi phí này được tính khi xây dựng dự toán và thanh, quyết toán theo quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

- Chưa tính thuế giá trị gia tăng (VAT) theo quy định.

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN
(Kèm Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (NN 15%, ngoại nghiệp 20%)		Đơn giá sản phẩm	
			Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
A	B	I	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
I	Tỷ lệ bản đồ 1/5.000 (Đơn giá tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha)		28.073.925	972.565	180.792	1.830.808	418.285	31.167.062	31.058.091	4.675.059	4.658.714	35.842.121	35.716.804
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	854.145										
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã		24.770.205										
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/huyện	1.993.005										
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	19.930.050										
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	2.847.150										
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1.423.575										
4	Hoàn chỉnh và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1.026.000										
II	Tỷ lệ bản đồ 1/10.000 (Đơn giá tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 7.000 ha)		33.483.510	1.159.082	167.400	2.176.289	485.222	37.108.958	36.986.281	5.566.344	5.547.942	42.675.302	42.534.223
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1.138.860										
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã		29.895.075										
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/huyện	2.562.435										
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	23.916.060										

2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	3.416.580										
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1.423.575										
4	Hoàn chỉnh và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1.026.000										
III	Tỷ lệ bản đồ 1/25.000 (Đơn giá tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 20.000 ha)		39.462.525	1.365.229	167.400	2.561.962	559.205	43.693.249	43.557.116	6.553.987	6.533.567	50.247.236	50.090.683
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1.423.575										
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã		35.589.375										
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/huyện	3.131.865										
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	28.471.500										
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	3.986.010										
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1.423.575										
4	Hoàn chỉnh và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1.026.000										

Ghi chú:

(1) Đơn giá lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã tại bảng trên tính cho xã trung bình lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/5000, 1/10.000, 1/5000, 1/25.000 tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000ha; 7.000ha; 20.000ha và có từ 15 đơn vị cấp xã trực thuộc trở xuống. Khi tính kinh phí cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp xã trực thuộc của huyện đó để tính theo công thức sau:

$$Mh = Mtbh \times Kltb \times Ksx$$

Trong đó:

- Mh là mức lao động của huyện cần tính;
- Mtbh là mức lao động của huyện trung bình;
- Kltb là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (được xác định theo bảng a Phụ lục số II của Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07/8/2019)
- Ksx là hệ số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (được xác định theo bảng b phụ lục số II Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07/8/2019)

'(2) Đơn giá tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) là mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: K = mức lương cơ sở theo quy định hiện hành/1.800.000đồng.

'(3) Quy định về Kiểm kê đất đai thực hiện theo Quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Ghi chú:

'- (1) Đơn giá Thống kê đất đai cấp xã Mục I Phụ lục I tính cho xã trung bình có diện tích bằng 1.000 ha. Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) tại **Bảng 1 (Điều chỉnh hệ số cho toàn bộ chi phí trực tiếp)** và căn cứ hệ số quy mô diện tích cấp xã tại **Bảng 2 (không thực hiện điều chỉnh hệ số cho chi phí vật liệu)** để tính theo công thức sau:

$MX = Mtbx \times Kdtx \times Kkv$

Trong đó:

- **MX** là mức lao động của xã cần tính;
- **Mtbx** là mức lao động của xã trung bình;
- **Kkv** là hệ số điều chỉnh khu vực tính theo **Bảng 1**;
- **Kdtx** hệ số quy mô diện tích cấp xã được nội suy theo công thức tại **Bảng 2**:

Bảng 1 : Hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv)

STT	Khu vực	Hệ số Kkv
1	Các xã khu vực miền núi	0,90
	Các xã khu vực đồng bằng	1,00
	Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
	Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1,20
	Các phường thuộc Quận	1,30

'Bảng 2: Hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx)

STT	Diện tích tự nhiên(ha)	Hệ số (Kdtx)	Hệ số cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	< 100 - 1000	0,5-1,0	Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1000 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	< 1.000 - 2.000	1,01-1,1	Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1000)$
3	< 2.000 - 5.000	1,11-1,20	Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2000)$
4	< 5.000 - 10.000	1,21-1,30	Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10.000 - 5.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5000)$
5	< 10.000 - 150.000	1,31-1,40	Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$

'- (4) Đơn giá phụ cấp khu vực 0,1: Áp dụng đối với khu vực thi công có phụ cấp khu vực 0,1 thì đơn giá sản phẩm bằng cột đơn giá (+) cộng thêm cột phụ cấp khu vực 0,1 tương ứng với cột đơn giá; Khu vực thi công có phụ cấp khu vực 0,2 thì nhân với 2 rồi cộng với đơn giá tương ứng; Cách tính ương tự như trên đối với khu vực thi công có phụ cấp khu vực cao hơn. **Các xã trong tỉnh Ninh Bình được tính phụ cấp khu vực theo Quy định tại Thông tư số 11/2002/TTLT-BNV-BLĐTBXH- BTC-UBDT ngày 05/01//2005 như sau:**

STT	Hệ số	Thành phố Tam Điệp	Huyện Nho Quan
1	Hệ số 0,1	Các xã: Quang Sơn, Yên Sơn	Các xã: Sơn Hà, Thượng Hòa, Sơn Thành, Thanh Lạc, Gia Thủy, Thị trấn Nho Quan
2	Hệ số 0,2		Các xã: Gia Sơn, Phú Sơn, Gia Lâm, Gia Tường, Lạc Vân, Đồng Phong, Lạng Phong, Văn Phong, Văn Phú, Phú Lộc, Quỳnh, Lưu, Sơn Lai, Quảng Lạc, Đực Long
3	Hệ số 0,3		Các xã: Xích Thổ, Thạch Bình, Yên Quang, Văn Phương
4	Hệ số 0,4		Các xã: Cúc Phương, Kỳ Phú, Phú Long

'- (5) Đơn giá tiền công lao động kỹ thuật tại **cột (2)** là mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: K = mức lương cơ sở theo quy định hiện hành/1.800.000đồng.

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

(Kèm Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (NN 15%, ngoại nghiệp 20%)		Đơn giá sản phẩm	
			Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
A	B	I	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
I	Tỷ lệ bản đồ 1/25.000 (Đơn giá tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 50.000 ha)		30.813.345	682.022	180.792	2.076.518	439.185	33.884.724	33.752.677	5.082.709	5.062.902	38.967.433	38.815.578
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	938.790										
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện												
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện	Bộ/tỉnh	1.993.005										
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	21.905.100										
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	3.129.300										
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1.423.575										
4	Hoàn chỉnh và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1.423.575										
II	Tỷ lệ bản đồ 1/50.000 (Đơn giá tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 200.000 ha)		36.702.585	811.368	167.400	2.461.747	506.122	40.290.437	40.143.100	6.043.565	6.021.465	46.334.002	46.164.565
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1.251.720										
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện												
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện	Bộ/tỉnh	2.562.435										
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	26.286.120										
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	3.755.160										
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1.423.575			20							

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (NN 15%, ngoại nghiệp 20%)		Đơn giá sản phẩm	
			Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
A	B	I	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
4	Hoàn chỉnh và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1.423.575										
III	Tỷ lệ bản đồ 1/100.000 (Đơn giá tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 500.000 ha)		43.217.685	954.313	167.400	2.887.526	580.105	47.389.816	47.226.924	7.108.472	7.084.039	54.498.288	54.310.963
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1.564.650										
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện												
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện	Bộ/tỉnh	3.131.865										
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	31.293.000										
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	4.381.020										
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1.423.575										
4	Hoàn chỉnh và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1.423.575										

Ghi chú:

(1) Đơn giá lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh tại bảng trên tính cho tỉnh trung bình lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/25.000, 1/2000, 1/50.000, 1/100.000 tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 50.000ha; 200.000ha; 500.000ha Khi tính đơn giá cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh để tính theo công thức sau:

Mt = Mtb_t x Kt_{lt} x Ksh

Trong đó:

- Mt là mức lao động của tỉnh cần tính;
- Mtb_t là mức lao động của tỉnh trung bình;
- Kt_{lt} hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (được xác định theo bảng a phụ lục số III của Thông tư 13/2019/TT-BTNMT ngày 07/08/2019)
- Ksh là hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (được xác định theo bảng b phụ lục số III của Thông tư 13/2019/TT-BTNMT ngày 07/08/2019)

(2) Đơn giá tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) là mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: K = mức lương cơ sở theo quy định hiện hành/1.800.000đồng.

(3) Quy định về Kiểm kê đất đai thực hiện theo Quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

PHỤ LỤC IV
ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ TẠI TỈNH NINH BÌNH

(Kèm Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp								Chi phí chung (Nội nghiệp 15%, ngoại nghiệp 20%)		Đơn giá sản phẩm	
			Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	$8=(7+4+5+6)/1,1+2+3$	$9=2+3+4+5+6$	$10=8*15\%$	$11=9*15\%$	$12=8+10$	$13=9+11$
1	Công việc chuẩn bị (Đơn giá tính cho 01 chuyên đề)		3.847.500		127.308	1.063.800	623.680	100.234	5.588.429	5.662.288	838.264	849.343	6.427.000	6.512.000
1.1	Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện KKĐĐ	Bộ/tỉnh	769.500						769.500	769.500	115.425	115.425	885.000	885.000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị, in ấn biểu mẫu	Bộ/tỉnh	513.000						513.000	513.000	76.950	76.950	590.000	590.000
1.3	Thu thập, tiếp nhận tài liệu phục vụ công tác KKĐĐ	Bộ/tỉnh	2.565.000						2.565.000	2.565.000	384.750	384.750	2.950.000	2.950.000
2	Thực hiện điều tra thu thập thông tin													
2.1	Phương pháp điều tra trực tiếp		32.098.091	7.500.000	105.348		516.099	82.944	40.238.446	40.219.538	7.577.842	7.575.006	47.816.455	47.794.455
2.1.1	Tổng hợp thông tin pháp lý về tình hình quản lý, sử dụng đất đối với từng đối tượng kiểm kê từ hồ sơ đất đai hiện có (CSDL đất đai hoặc hồ sơ địa chính dạng giấy hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai và bản đồ KKĐĐ định kỳ) (Đơn giá tính cho địa phương có số lượng đối tượng cần kiểm kê chuyên đề 200 đối tượng (khi tính mức cho một đối tượng thì lấy cột đơn giá tiền công lao động kỹ thuật chia cho 200 đối tượng cần điều tra chuyên đề). Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 đối tượng thì lấy mức tính cho một đối tượng x số lượng đối tượng thực tế)	Bộ/tỉnh	3.847.500		105.348		516.099	82.944	4.487.855	4.468.947	673.178	670.342	5.161.000	5.139.000
2.1.2	Đo đạc chỉnh lý bản đồ, trích đo sơ đồ thửa đất hiện có của đối tượng kiểm kê cho phù hợp thực tế sử dụng đất theo mục tiêu, yêu cầu, phương pháp đặt ra đối với chuyên đề cần kiểm kê theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)		23.341.500	7.500.000					30.841.500	30.841.500	6.168.300	6.168.300	37.010.000	37.010.000
2.1.2.1	Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất (Chỉ tính cho địa phương phải đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất).	Căn cứ thực tế phát sinh tại địa phương đơn giá được theo quy định tại Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường												

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp								Chi phí chung (Nội nghiệp 15%, ngoại nghiệp 20%)		Đơn giá sản phẩm	
			Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	$8=(7+4+5+6)/1,1+2+3$	$9=2+3+4+5+6$	$10=8*15\%$	$11=9*15\%$	$12=8+10$	$13=9+11$
2.1.2.2	Trường hợp trích đo, chỉnh lý bản đồ KKĐĐ. (Đơn giá tính cho địa phương có số lượng đối tượng cần đo đặc chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất 200 khoanh (khi mức tính cho một khoanh thì lấy cột mức công lao động kỹ thuật chia cho 200 khoanh). Trường hợp địa phương có mức biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 khoanh thì lấy mức đơn giá của một khoanh x số lượng khoanh thực tế)	Khoanh/tỉnh	23.341.500	7.500.000					30.841.500	30.841.500	6.168.300	6.168.300	37.010.000	37.010.000
2.1.3	Điều tra thu thập các thông tin về tình hình thực tế sử dụng đất của đối tượng kiểm kê theo mục tiêu, yêu cầu đặt ra đối với chuyên đề cần kiểm kê theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (chỉ cho điều tra viên). (Đơn giá tính cho địa phương có số lượng đối tượng cần kiểm kê chuyên đề 200 đối tượng (khi tính mức cho một đối tượng thì lấy cột đơn giá tiền công lao động kỹ thuật chia cho 200 đối tượng cần điều tra chuyên đề). Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 đối tượng thì lấy mức tính cho một đối tượng x số lượng đối tượng thực tế)	Bộ/tỉnh	4.909.091						4.909.091	4.909.091	736.364	736.364	5.645.455	5.645.455
2.2	Phương pháp điều tra gián tiếp		17.953.700						17.953.700	17.953.700	2.693.055	2.693.055	20.646.755	20.646.755
2.2.1	Phát phiếu và hướng dẫn kê khai phiếu điều tra (Đơn giá tính tính cho địa phương có số lượng phiếu điều tra 200 phiếu. Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 phiếu khi tính đơn giá cho 01 phiếu thì lấy cột tiền công lao động kỹ thuật chia chỉ cho 200 phiếu x số lượng đối tượng thực tế..)	Bộ/tỉnh	3.385.800						3.385.800	3.385.800	507.870	507.870	3.894.000	3.894.000
2.2.2	Chỉ cho đối tượng cung cấp thông tin (Đơn giá tính cho 01 phiếu).	Phiếu	50.000						50.000	50.000	7.500	7.500	57.500	57.500
2.2.3	Thu nhận phiếu điều tra	Phiếu/tỉnh	2.103.300						2.103.300	2.103.300	315.495	315.495	2.418.795	2.418.795
2.2.4	Rà soát đối chiếu, sửa đổi, bổ sung thông tin phiếu điều tra		12.414.600						12.414.600	12.414.600	1.862.190	1.862.190	14.276.790	14.276.790

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp								Chi phí chung (Nội nghiệp 15%, ngoại nghiệp 20%)		Đơn giá sản phẩm	
			Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí lao động phổ thông	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	$8=(7+4+5+6)/1,1+2+3$	$9=2+3+4+5+6$	$10=8*15\%$	$11=9*15\%$	$12=8+10$	$13=9+11$
2.2.4.1	Rà soát đối chiếu với hồ sơ địa chính hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai (thực hiện đối với 100% số phiếu điều tra). (Đơn giá tính tính cho địa phương có số lượng phiếu điều tra 200 phiếu. Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 phiếu khi tính đơn giá cho 01 phiếu thì lấy cột tiền công lao động kỹ thuật chia chi cho 200 phiếu x số lượng đối tượng thực tế.)	Phiếu/ tỉnh	9.336.600						9.336.600	9.336.600	1.400.490	1.400.490	10.737.000	10.737.000
2.2.4.2	Rà soát thực tế trong trường hợp cần thiết (tối thiểu 30% số phiếu điều tra). Đơn giá tính tính cho địa phương có số lượng phiếu điều tra 200 phiếu (khi tính đơn giá cho 01 phiếu thì lấy cột tiền công lao động kỹ thuật chia cho 200 phiếu x 30%). Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 phiếu thì lấy mức tính cho 01 phiếu điều tra x số lượng đối tượng thực tế.	Phiếu/ tỉnh	3.078.000						3.078.000	3.078.000	461.700	461.700	3.539.700	3.539.700
3	Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp (tính cho 01 chuyên đề)	Bộ/tỉnh	14.004.900		127.308	1.063.800	623.680	100.234	15.745.829	15.819.688	2.361.874	2.372.953	18.107.703	18.192.641
4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp (tính cho 01 chuyên đề)	Bộ/tỉnh	2.334.150		127.308	1.063.800	623.680	100.234	4.075.079	4.148.938	611.262	622.341	4.686.341	4.771.279
5	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp (tính cho 01 chuyên đề)	Bộ/tỉnh	2.565.000		127.308	1.063.800	623.680	100.234	4.305.929	4.379.788	645.889	656.968	4.951.818	5.036.756
6	In ấn, phát hành kết quả (Tính cho 01 chuyên đề)	Bộ/tỉnh	256.500		127.308	1.063.800	623.680	100.234	1.997.429	2.071.288	299.614	310.693	2.297.043	2.381.981

Ghi chú :

- (1) Trường hợp kiểm kê chuyên đề và kiểm kê định kỳ được thực hiện trong cùng một năm thì không tính đơn giá tại điểm 1.1 mục 1 bảng trên
- (2) Đơn giá tại bảng trên được tính cho mỗi chuyên đề cần kiểm kê. Trường hợp một lần kiểm kê thực hiện với nhiều chuyên đề thì đơn giá được tính bằng tổng đơn giá của từng chuyên đề tính theo đơn giá tại phụ lục này.
- '(3) Đơn giá tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) là mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) được tính bằng chi phí tiền công lao động kỹ thuật tại cột (2) theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: K = mức lương cơ sở theo quy định hiện hành/1.800.000đồng.
- '(4) Quy định về Kiểm kê đất đai thực hiện theo Quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.